

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 43/2022/DS-ST

Ngày: 04/8/2022

V/v “Đòi tài sản”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Vui;
2. Ông Nguyễn Văn Kim.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Thảo- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Châm – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 46/2022/TLST-DS ngày 18 tháng 02 năm 2022 về “Đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2022/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Trần Văn T, sinh năm: 1999;

Địa chỉ: ấp T1, xã T2, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: chị Lê Thị Thủy T3, sinh năm: 1998;

Địa chỉ: ấp S4, xã T4, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị T5, sinh năm: 1978;

2. Ông Trần Văn T6, sinh năm: 1977;

Địa chỉ: X, ấp T1, xã T2, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Chị T3 có yêu cầu giải quyết vắng mặt; đương sự khác có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18 tháng 02 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Văn T trình bày:

Ngày 16/5/2021, là ngày gia đình tổ chức tiệc đám nói của anh T và chị T3; hai bên gia đình thỏa thuận không tổ chức đám hỏi. Anh T và gia đình đến nhà chị T3 và đã trao cho chị T3 số tài sản để sau khi cưới nhau thành vợ chồng có vốn làm ăn. Số tài sản anh T đã trao cho chị T3 gồm:

- 05 chỉ vàng 18K (bộ xi men);
- 01 chiếc nhẫn 05 phân vàng 18K (nhẫn cưới);
- 01 đôi hoa tai 01 chỉ vàng 24K;
- Tiền mặt 15.000.000 đồng là tiền để chị T3 chuẩn bị cho ngày cưới như trang điểm, thuê soiree. Tất cả quy đổi thành tiền là 40.900.000 đồng. Giá vàng 18K tại thời điểm nộp đơn khởi kiện là 3.740.000 đồng/chỉ; vàng 24K là 5.330.000 đồng/chỉ. Tổng số vàng nêu trên được quy đổi thành tiền là 25.900.000 đồng.

Đến ngày 23/12/2021, anh T và gia đình đến nhà chị T3 trình ngày cưới, chị T3 đòi ý không muốn kết hôn với anh T.

Anh T xác định toàn bộ số tài sản trên là tài sản của anh T, không phải của ba mẹ hay gia đình anh. Số tài sản trên anh trao cho chị T3 để sau này khi là vợ chồng, tài sản chung này sẽ sử dụng làm vốn làm ăn phát triển kinh tế. Số vàng và tiền nêu trên hiện nay do chị T3 đang quản lý.

Nay, chị T3 không còn muốn kết hôn với anh nữa, anh T yêu cầu chị T3 trả lại cho anh $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 20.450.000 đồng. Anh T yêu cầu lấy giá vàng tại thời điểm xét xử làm căn cứ giải quyết vụ án.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Lê Thị Thủy T3 trình bày:

Chị và anh T được mai mối trên Facebook. Sau khi mai mối, chị và anh T gặp nhau khoảng 01 tuần. Sau khi anh chị gặp mặt, ba mẹ anh T đến nhà xin hỏi cưới chị T3 cho anh. Lúc đầu, mẹ chị T3 không đồng ý do mới quen chưa tìm hiểu kỹ. Nhưng do anh T năn nỉ, nhờ người quen tác động mẹ chị T3 cũng đồng ý gả chị cho anh T.

Ngày 16/5/2021, gia đình anh T đến nhà chị tổ chức đám hỏi cho chị và anh T. Tại lễ hỏi này, ba mẹ anh T và họ hàng hai bên chứng kiến việc gia đình anh T cho chị số tài sản gồm: 05 chỉ vàng 18K (bộ xi men); 01 chiếc nhẫn 05 phân vàng 18K (nhẫn cưới); 01 đôi hoa tai 01 chỉ vàng 24K và tiền mặt 15.000.000 đồng để làm lễ cưới.

Đến ngày 23/12/2021, anh T và gia đình đến nhà chị để trình ngày cưới. Chị T3 theo đạo nên theo quy định thì người chồng phải theo đạo của chị T3 mới đồng ý cưới. Ban đầu, anh T đồng ý và đã đi học đạo được 02 tháng. Sau đó gia đình anh T không đồng ý yêu cầu đạo của ai người này giữ nên anh T không học đạo nữa và không tiếp tục cưới. Hiện nay số vàng và tiền nêu trên không còn, khi dịch bệnh xảy ra, anh T sinh sống nhà chị, mắc nợ chị đã bán để trả nợ. Thời gian anh T sống ở nhà chị, ăn uống do mẹ chị T3 lo.

Tài sản này chị T3 không biết là tài sản của anh T hay của ba mẹ anh T.

Đối với yêu cầu của anh T yêu cầu chị T3 trả lại số tiền 20.450.000 đồng chị không đồng ý. Lý do: anh T và gia đình đến nhà hỏi cưới chị và cho tài sản trên cho chị chứ chị không đòi. Tự gia đình anh T không cưới nên chị không đồng ý trả lại số tài sản trên.

Do chị bận công việc không tham dự các phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt và không có khiếu nại về sau.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T5 và ông Trần Văn T6 trình bày:

Anh T là con của ông bà. Số tài sản gia đình ông bà đi cưới chị T3 cho anh T như anh T trình bày. Toàn bộ số tiền vàng này là của anh T, không phải của bà T5, ông T6.

Khi gia đình bà T5 đến nhà chị T3 để trình ngày cưới, bà T5 có yêu cầu gia đình chị T3 việc đạo của ai người nấy giữ nhưng gia đình chị T3 không đồng ý và có thái độ không tôn trọng gia đình bà T5. Ban đầu, bà đồng ý cho anh T học đạo để làm hôn phối nhưng sau này gia đình chị T3 tự động đưa anh T vào đạo chính thức, bà không đồng ý.

Tại phiên tòa, anh T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và lời trình bày trước đây. Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị T3 trả số vàng cưới bằng vàng mà quy đổi thành tiền. Anh yêu cầu chị T3 trả cho anh số tiền là 20.450.000 đồng. Trong đó, 15.000.000 đồng tiền mặt chuẩn bị cho lễ cưới, gồm các khoản: 5.000.000 đồng cho chị T3 mua sắm quần áo khi về nhà chồng; 5.000.000 đồng để trang điểm, thuê soiree trong ngày cưới; 5.000.000 đồng tiền cỗ bàn ngày cưới và 5.450.000 đồng tiền quy đổi từ số vàng cưới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đề nghị:

Về thủ tục thụ lý cũng như quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng đã đảm bảo đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc chị T3 trả lại cho anh T số tiền 10.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 18/02/2022, anh Trần Văn T khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc yêu cầu giải quyết buộc chị Lê Thị Thủy T3 trả cho anh số tiền 20.450.000 đồng, là số tiền được quy đổi từ $\frac{1}{2}$ số tài sản anh T đã trao cho chị T3 để cưới chị T3, gồm: 05 chỉ vàng 18K (bộ xi men); 01 chiếc nhẫn 05 phân vàng 18K (nhẫn cưới); 01 đôi hoa tai 01 chỉ vàng 24K và tiền mặt 15.000.000 đồng để làm lễ cưới. Căn cứ yêu cầu khởi kiện, vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp về việc “Đòi lại tài sản” quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự. Vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn chị T3 có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T3 là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Đối với yêu cầu của anh T yêu cầu chị T3 trả số tiền 20.450.000 đồng:*

Theo anh T: do anh T với chị T3 chuẩn bị kết hôn nên ngày 16/5/2021 là ngày đám hỏi của anh chị, anh T có trao cho chị T3 số tài sản gồm: 05 chỉ vàng 18K (bộ xi men); 01 chiếc nhẫn 05 phân vàng 18K (nhẫn cưới); 01 đôi hoa tai 01 chỉ vàng 24K và tiền mặt 15.000.000 đồng để làm lễ cưới. Số vàng là để sau khi cưới anh chị có vốn làm ăn. Đến ngày 23/12/2021, anh T và gia đình đến nhà chị T3 để trình ngày cưới thì chị T3 đổi ý không đồng ý cưới và cũng không trả lại số tài sản trên. Tổng giá trị tài sản anh trao cho chị T3 là 40.900.000 đồng. Số vàng nêu trên đã quy đổi thành tiền. Anh T yêu cầu chị T3 trả số tiền 20.450.000 đồng là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản anh T trao cho chị Tiên nêu trên, không yêu cầu trả bằng vàng. Chứng cứ chứng minh là Biên bản về việc xin nhận lại tiền cưới ngày 12/01/2022 của Ủy ban nhân dân xã T4.

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh T, chị T3 không đồng ý vì việc đổi ý không cưới nữa là ý của gia đình anh T không phải chị T3 không muốn cưới. Và lại, số vàng và tiền nêu trên là anh T và gia đình đến nhà hỏi cưới chị và cho tài sản trên cho chị chứ chị không đòi. Chị T3 không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Xét thấy, anh T trình bày ngày 16/5/2021 là ngày đám hỏi của anh chị, anh T có trao cho chị T3 số tài sản gồm: 05 chỉ vàng 18K (bộ xi men); 01 chiếc nhẫn 05 phân vàng 18K (nhẫn cưới); 01 đôi hoa tai 01 chỉ vàng 24K và tiền mặt 15.000.000 đồng để làm lễ cưới. Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 24/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đối với chị Lê Thị Thủy T3, chị T3 cũng thừa nhận anh T có trao cho chị số tài sản như anh T trình bày. Mục đích anh T trao số tài sản này cho chị T3, theo anh T, đối với số vàng là tài sản chung để sau khi cưới anh chị có vốn làm ăn; còn 15.000.000 đồng tiền mặt là để chuẩn bị cho ngày cưới; còn theo chị T3, số vàng vừa nêu là anh T cho chị; số tiền mặt 15.000.000 đồng để làm lễ cưới. Số vàng anh T cho rằng anh trao cho chị T3 là để sau khi cưới làm vốn làm ăn nhưng không có chứng cứ chứng minh; chị T3 không thừa nhận. Mặt khác, anh T cho rằng nguyên nhân dẫn đến việc hôn lễ bị hủy bỏ là do chị T3 và gia đình thay đổi không đồng ý gả chị T3 cho anh. Chị T3 cho rằng anh T và gia đình anh T thay đổi không tiếp tục theo đạo của chị, đạo ai người nấy giữ nên chị và gia đình chị không đồng ý cưới. Xét thấy, tại bản tự khai ngày 07/7/2022, anh T thừa nhận trước khi gia đình anh đến gặp gia đình chị T3 hỏi cưới, anh T đã biết chị T3 theo đạo và biết quy định của đạo chị T3; anh T chấp nhận và đã đi học. Sau đó, tại hôm trình ngày cưới, “bà Lê Thị T5 (mẹ anh T) có nói đạo ai người nấy giữ, bên T3 không chịu mới có việc bên nhà T3 đập bàn, đập ghế không gả Khi mẹ tôi nói đạo ai người nấy giữ thì tôi đồng ý với mẹ tôi”. Như vậy, có cơ sở xác định anh T thay đổi và đề nghị đạo ai người nấy giữ. Chị T3 không đồng ý. Đây là nguyên nhân dẫn đến việc cưới gả bị hủy bỏ. Anh T có lỗi trong việc dẫn đến hôn lễ bị hủy bỏ này. Từ các căn cứ nêu trên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu đòi lại số tiền 5.450.000 đồng là giá trị của một phần số vàng cưới của anh T.

Đối với số tiền mặt 15.000.000 đồng, tại phiên tòa, anh T xác định gồm các khoản: 5.000.000 đồng cho chị T3 mua sắm quần áo khi về nhà chồng; 5.000.000 đồng để trang điểm, thuê soiree trong ngày cưới; 5.000.000 đồng tiền cỗ bàn ngày cưới. Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 24/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, chị T3 cũng xác nhận số tiền này để chuẩn bị cho ngày cưới. Xét thấy, trong 15.000.000 đồng tiền mặt anh T trao cho chị T3 có 5.000.000 đồng anh cho chị Tiên mua sắm quần áo khi về nhà chồng. Số tiền này anh T đã cho chị T3 nên không có căn cứ chấp nhận.

Còn 5.000.000 đồng tiền cỗ bàn ngày cưới, anh T xác định, anh trao cho chị T3 để chị T3 chi trả tiền cỗ bàn ngày cưới. Tuy nhiên, tại phiên tòa, anh T trình bày: ngày tổ chức đám hỏi, mẹ chị T3 cho lại 5.000.000 đồng tiền cỗ bàn cho anh T với chị T3 nên chị T3 chỉ có trách nhiệm trả lại cho anh T ½ số tiền này là 2.500.000 đồng là có cơ sở.

Số tiền 5.000.000 đồng để trang điểm, thuê soiree trong ngày cưới nhưng việc cưới gả bị hủy bỏ không tổ chức thì chị T3 phải có trách nhiệm trả lại cho anh T số tiền 5.000.000 đồng này.

Một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Về án phí:

Anh T phải chịu án phí số tiền 647.500 đồng.

Chị T3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 375.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc chị Lê Thị Thủy T3 phải trả cho anh Trần Văn T số tiền là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn T yêu cầu chị Lê Thị Thủy T3 trả số tiền là 12.950.000đ (Mười hai triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng), gồm: 5.450.000đ (Năm triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng) là giá trị của một phần số vàng cưới; 5.000.000đ (Năm triệu đồng) anh Trần Văn T cho chị Lê Thị Thủy T3 mua sắm quần áo và 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm ngàn đồng) tiền cỗ bàn.

2. Về án phí:

- Anh Trần Văn T phải chịu án phí số tiền là 647.500đ (Sáu trăm bốn mươi bảy ngàn năm trăm đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí là 511.000đ (Năm trăm mười một ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004950 ngày 18/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Anh Trần Văn T còn phải nộp số tiền 136.500đ (Một trăm ba mươi sáu ngàn năm trăm đồng).

- Chị Lê Thị Thủy T3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 375.000đ (Ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Lê Thị Thủy T3 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THA DS huyện B;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lê Thị Minh Trung